



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN *Certificate of Accreditation*

Phòng thí nghiệm:

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ**

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

**QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE 3 (QUATEST 3)
MECHANICAL MEASUREMENT LABORATORY**

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

**Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của**

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 036

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)**



VŨ XUÂN THUỶ

Ngày/ Date of Issue: 04/10/2019 (Annex of decision: 719.2019/QĐ-VPCNCL date 04/10/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 15/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 18/10/1999

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2019.

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHÂN CHẤT LƯỢNG**

- ## QUYẾT ĐỊNH

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 442.2018/QĐ-VPCNCL ngày 10 tháng 9 năm 2018. *gh*

GIẤM ĐỌC

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo Quyết định số: 719.2019/QĐ - VPCNCL ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**

Phòng Đo lường Cơ

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Centre 3 (QUATEST 3)**

Mechanical Measurement Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Trương Thanh Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thái Hùng	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ <i>All accredited calibrations</i>
2.	Trương Thanh Sơn	
3.	Mai Văn Sùng	
4.	Nguyễn Anh Triết	
5.	Lý Đạt Minh	Các phép hiệu chuẩn được công nhận của Phòng Đo lường Cơ/ <i>All accredited calibrations of Mechanical Measurement Laboratory</i>
6.	Công Hoàng Trí	

Số hiệu/ Code: **VILAS 036**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **15 / 08 / 2021**

Địa chỉ/ Address: **Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

No 7, 1 road, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa city, Dong Nai Province

Địa điểm /Location: **Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

No 7, 1 road, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa city, Dong Nai Province

Điện thoại/ Tel: **84-251 383 6212**

Fax: **84-251 383 6298**

E-mail: **qt-qatesting@ quatest3.com.vn**

Website: **www.quatest3.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Đo lường - Hiệu chuẩn

Field of calibration: Measurement - Calibration

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Lực kế công tác và dụng cụ đo lực <i>Force working standard & force measuring equipment</i>		Đến/ to 2 500 kN	ĐLVN 108:2002	0,3 %
2.	Lực kế chuẩn <i>Force standard</i>		(5 ~ 1 000) kN	ĐLVN 56:1999	0,12 %
			(1 000 ~ 2 500) kN	ISO 376:2011	0,24 %
3.			Đến/ to 5 000 N	ĐLVN 56:1999 ISO 376:2011 TCVN 10598:2014	0,1 %
4.	Máy thử kéo nén (x) <i>Tension/ Compression testing machine</i>	Lực/Force	Đến/ to 5 000 kN	ĐLVN 109:2002 ISO 7500-1:2015 TCVN 10600:2014	0,3 %
		Giãn kế/ Extensometer	Đến/ to 600 mm	TCVN 10601:2016 ISO 9513:2012	0,3 %
		Thiết bị đo chuyển vị/ Displacement measuring system	Đến/ to 600 mm	ASTM E2309-16	0,3 %
		Thiết bị đo tốc độ/ Speed measuring system	Đến/ to 600 mm/phút	ASTM E2658-15	0,3 %
5.	Thiết bị đo áp suất (kiểu cơ) <i>Pressure indicator (Mechanical type)</i>		Đến/ to 1 400 bar	ĐLVN 76:2001	0,1 %
			(1 400 ~ 2 750) bar	QTHC/KT3 110:2013 ĐLVN 288:2016	0,15 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
6.	Thiết bị đo áp suất (kiểu hiện số, môi trường chất lỏng) <i>Pressure indicator (Digital type, hydraulic media)</i>		Đến/ to 1 100 bar	ĐLVN 76:2001 QTHC/KT3 110:2013 ĐLVN 288:2016	0,013 %
7.	Thiết bị đo áp suất (kiểu hiện số, môi trường khí) <i>Pressure indicator (digital type, pneumatic media)</i>		(- 1 ~ 70) bar	ĐLVN 76:2001 QTHC/KT3 110:2013 ĐLVN 288:2016	0,013 %
8.	Bộ chuyển đổi áp suất <i>Pressure Transmitter</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(- 1 ~ 70) bar	ĐLVN 112: 2002 QTHC/KT3 01: 2001 QTHC/KT3 110:2013	0,015 %
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	Đến/ to 1 100 bar		0,025 %
9.	Máy thử độ bền va đập theo kiểu Charpy (x) <i>Pendulum Impact Test Machine</i>		450 J	ĐLVN 151:2004 ISO 148-2:2008	5,0 %
10.	Dụng cụ ngẫu lực <i>Hand torque tools</i>		Đến/ to 2 500 Nm	QTHC/KT3 80-1:2013 ISO 6789:2017	1,0 %
11.	Phương tiện đo ngẫu lực <i>Torque measuring devices</i>		Đến/ to 2 700 Nm	QTHC/KT3 80:2012	0,25 %
12.	Máy đo độ cứng Rockwell (x) <i>Rockwell Hardness Tester</i>		HRA (1,2) HRB (1,2) HRC (1,2) HRN (2) HRT (2)	ĐLVN 63: 2000 (1) ISO 6508-2:2015 (2)	1,0 HR 1,5 HR 1,0 HR 1,0 HR 1,5 HR

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
13.	Máy đo độ cứng Vickers (x) <i>Vickers Hardness Tester</i>	HV	ĐLVN 63: 2000 ISO 6507-2:2018	1,5 %
14.	Máy đo độ cứng Brinell (x) <i>Brinell Hardness Tester</i>	HB	ĐLVN 63: 2000 ISO 6506-2:2017	1,0 %

Ghi chú/Note :

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt nam/ *Vietnam technical measurement documents*
- QTHC/KTx xx: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*
- Đánh dấu (x) cho các phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *Use mark (x) for calibration perform outside laboratory*
- (1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k = 2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k =2 and expressed with maximum 2 significance digits./*

